



**CÔNG TY CỔ PHẦN NHỰA VIỆT NAM**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015**

**MỤC LỤC**

<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b><u>TRANG</u></b>
BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	7 - 27

**BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng Quản trị**

Ông Lê Hoàng	Chủ tịch
Bà Vũ Thị Minh Thục	Thành viên
Ông Phan Trung Nam	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thanh Hương	Thành viên độc lập
Ông Đỗ Văn Hiếu	Thành viên độc lập

**Tổng Giám đốc**

Ông Lê Hoàng	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Tác	Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 19/05/2015)

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC**

Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hàng kỳ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty trong năm, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này, Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất.



**Lê Hoàng**  
**Tổng Giám đốc**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 08 năm 2015

Số: 278 /VACO/BCKT.NV2

**BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH****Kính gửi:** Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28/08/2015, từ trang 03 đến trang 27, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (gọi chung là "báo cáo tài chính hợp nhất").

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về Báo cáo tài chính này trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; Công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại các Thuyết minh số 14, 15, 18 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 Công ty chưa ghi nhận vào Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất khoản lãi vay trong 6 tháng đầu năm 2015 của khoản vay ODA với số tiền là 2.177.153.803 đồng và khoản lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện tại ngày 30/06/2015 với số tiền là 3.010.907.585 đồng do Công ty thực hiện theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam. Tuy nhiên, việc xử lý sẽ phụ thuộc vào quyết định của Bộ Tài chính trong thời gian tới. Theo đánh giá của chúng tôi, nếu ghi nhận chi phí lãi vay và lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện vào kết quả kinh doanh hợp nhất trong kỳ thì chỉ tiêu "Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất sẽ giảm một khoản là 5.188.061.388 đồng; Đồng thời các chỉ tiêu "Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp" và "Chi phí tài chính" trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất sẽ cùng giảm và tăng một khoản tương ứng.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu trên chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Đức Tiến  
Phó Tổng Giám đốc  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 0517-2013-156-1  
Thay mặt và đại diện cho  
**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO**  
Hà Nội, ngày 28 tháng 08 năm 2015



Chữ Mạnh Hoan  
Kiểm toán viên  
Số Giấy CN ĐKHN Kiểm toán: 1403-2013-156-1

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>234.247.448.229</b>	<b>249.022.219.183</b>
<b>I. Tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>19.746.554.255</b>	<b>18.824.115.406</b>
1. Tiền	111		14.551.554.255	15.774.115.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.195.000.000	3.050.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>35.500.000.000</b>	<b>41.700.450.000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6	35.500.000.000	41.700.450.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>105.022.823.819</b>	<b>109.183.117.897</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	116.058.798.035	114.360.221.402
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.275.512.492	3.605.164.891
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	14.416.510.507	16.825.431.431
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(26.727.997.215)	(25.781.007.483)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	173.307.656
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>10</b>	<b>66.664.672.983</b>	<b>72.365.203.976</b>
1. Hàng tồn kho	141		67.077.753.496	75.550.038.786
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(413.080.513)	(3.184.834.810)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.313.397.172</b>	<b>6.949.331.904</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14	533.601.553	564.609.850
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	17	6.638.389.772	6.252.432.301
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17	141.405.847	132.289.753
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>364.588.992.432</b>	<b>336.429.751.638</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>575.475.750</b>	<b>324.000.000</b>
1. Phải thu về cho vay dài hạn	215		551.475.750	300.000.000
2. Phải thu dài hạn khác	216		24.000.000	24.000.000
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>108.409.713.207</b>	<b>110.556.633.052</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	89.347.969.200	91.232.207.047
- Nguyên giá	222		191.084.450.911	194.224.817.383
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(101.736.481.711)	(102.992.610.336)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	19.061.744.007	19.324.426.005
- Nguyên giá	228		24.726.358.711	24.658.558.711
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.664.614.704)	(5.334.132.706)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>59.564.441.961</b>	<b>59.501.705.729</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	59.564.441.961	59.501.705.729
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>6</b>	<b>189.942.401.028</b>	<b>162.430.766.573</b>
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		189.942.401.028	151.038.266.573
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	11.392.500.000
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>6.096.960.486</b>	<b>3.616.646.284</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	6.096.960.486	3.616.646.284
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)</b>	<b>270</b>		<b>598.836.440.661</b>	<b>585.451.970.821</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

**MẪU SỐ B 01-DN/HN**  
Đơn vị: VND

	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>529.585.068.459</b>	<b>551.115.429.202</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>312.249.012.197</b>	<b>391.645.282.746</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	80.353.736.014	91.550.891.607
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.018.284.684	1.819.362.565
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	10.606.327.108	12.394.785.203
4. Phải trả người lao động	314		1.947.795.771	3.389.597.317
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	10.888.017.568	10.580.223.412
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	295.454.650
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	24.261.473.057	23.211.331.777
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	15	183.027.333.593	248.186.117.390
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		146.044.402	217.518.825
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>217.336.056.262</b>	<b>159.470.146.456</b>
1. Phải trả dài hạn khác	337		61.548.634.933	61.675.634.933
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	15	155.787.421.329	97.794.511.523
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>69.251.372.202</b>	<b>34.336.541.619</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>69.223.410.194</b>	<b>33.636.921.446</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	194.289.130.000	194.289.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		194.289.130.000	194.289.130.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		881.784.365	1.243.552.030
3. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế chưa phân phối	421	20	(131.670.574.939)	(169.482.162.373)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(139.926.576.919)	(149.259.382.344)
- LNST/ (Lỗ) chưa phân phối kỳ này	421b		8.256.001.980	(20.222.780.029)
4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5.723.070.768	7.586.401.789
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>27.962.008</b>	<b>699.620.173</b>
1. Nguồn kinh phí	431		27.962.008	699.620.173
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)</b>	<b>440</b>		<b>598.836.440.661</b>	<b>585.451.970.821</b>



Lê Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/08/2015

Phan Trung Nam  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 02-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	251.458.588.104	400.629.747.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	24	-	4.415.000.574
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		251.458.588.104	396.214.747.208
4. Giá vốn hàng bán	11	25	232.820.800.087	376.842.697.967
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		18.637.788.017	19.372.049.241
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	7.491.974.214	14.529.355.476
7. Chi phí tài chính	22	27	10.218.212.831	14.650.012.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		9.911.367.084	14.337.691.194
8. Lợi nhuận từ Công ty liên doanh, liên kết	24		7.816.765.169	(2.125.087.820)
9. Chi phí bán hàng	25	28	3.900.286.479	4.195.744.161
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	11.938.885.556	22.074.249.847
11 Lợi nhuận/ (Lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		7.889.142.534	(9.143.689.657)
12. Thu nhập khác	31		1.129.375.758	337.188.690
13. Chi phí khác	32		194.767.360	55.334.225
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		934.608.398	281.854.465
15. Tổng lợi nhuận/ (lỗ) kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		8.823.750.932	(8.861.835.192)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	31	201.182.040	141.620.318
17. Lợi nhuận/ (Lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51 - 52)	60		8.622.568.892	(9.003.455.510)
<u>Trong đó:</u>				
17.1. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông Công ty mẹ	61		8.431.330.141	(8.785.719.120)
17.2. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát	62		191.238.751	(217.736.390)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	29	434	(452)



Lê Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/08/2015

Phan Trung Nam  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

MẪU SỐ B 03-DN/HN  
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	268.227.200.553	426.012.851.869
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(240.074.032.830)	(368.501.294.767)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(15.333.532.776)	(10.622.343.849)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(9.397.645.737)	(10.724.211.070)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(530.181.553)	(467.606.890)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	2.796.141.001	58.569.959.008
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(27.759.045.922)	(78.013.933.988)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(22.071.097.264)</b>	<b>16.253.420.313</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(6.933.751.128)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	663.636.363	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(8.800.000.000)	(8.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	15.048.974.250	700.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	17.790.712.000	3.071.728
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6.544.198.454	1.119.683.021
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>24.313.769.939</b>	<b>(6.177.245.251)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33	225.880.161.086	183.466.326.538
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(226.885.898.454)	(205.328.395.075)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(305.330.250)	(53.523.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(1.311.067.618)</b>	<b>(21.915.591.537)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)</b>	<b>50</b>	<b>931.605.057</b>	<b>(11.839.416.475)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	18.824.115.406	38.496.500.592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(9.166.208)	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)</b>	<b>70</b>	<b>19.746.554.255</b>	<b>26.657.084.117</b>



Lê Hoàng  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/08/2015

Phan Trung Nam  
Kế toán trưởng

Trần Thị Phụng  
Người lập biểu



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam là doanh nghiệp được cổ phần hoá từ doanh nghiệp Nhà nước - Công ty Nhựa Việt Nam theo Quyết định số 2575/QĐ-BCN ngày 26/07/2007 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) về việc phê duyệt phương án và chuyển Công ty Nhựa Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam và Quyết định số 4824/QĐ-BTC ngày 04/09/2008 của Bộ Công thương về sửa đổi khoản 1, điều 1 Quyết định số 2575/QĐ-BCN. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 41003011383 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 23/09/2008, Giấy chứng nhận thay đổi lần thứ 3 ngày 20/08/2013 với mã số doanh nghiệp là 0300381966. Vốn điều lệ của Công ty là 198.000.000.000 đồng.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là sản xuất sản phẩm từ plastic.

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ plastic;
- Đại lý, môi giới, đấu giá; Tổ chức sự kiện và xúc tiến thương mại;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- In ấn; Quảng cáo;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; Sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất các sản phẩm từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu;
- Bán lẻ hàng hoá khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Tái chế phế liệu; Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác; Sản xuất thiết bị điện khác;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Vận tải hành khách đường bộ khác; Bốc xếp hàng hoá;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hoá; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn thực phẩm: Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản (không hoạt động tại trụ sở);
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản (không hoạt động tại trụ sở).

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính**

Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 202"), hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 15/01/2014 đến 30/06/2014 đã được trình bày lại với mục đích so sánh như tại thuyết minh số 35 - Số liệu so sánh.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)**

**Cấu trúc doanh nghiệp**

Danh sách các công ty con:

- Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long
- Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Trường An
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Số 1
- Công ty TNHH MTV TM&DV Nhựa Việt Nam

Danh sách các công ty liên kết, liên doanh:

- Cổ phần Nhựa Vân Đồn
- Công ty Cổ phần Youn Chon Vina
- Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem
- Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina

Danh sách các đơn vị trực thuộc, hạch toán phụ thuộc:

- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam - Xí nghiệp Thương mại dịch vụ Nhựa số 1;
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam tại Hà Nội;

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**

**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Các báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Trong kỳ, Công ty áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 về việc hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 về báo cáo tài chính hợp nhất. Thông tư này có hiệu lực áp dụng sau 45 ngày kể từ ngày ký và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu hoặc sau ngày 01/01/2015. Những quy định trái với Thông tư này đều bãi bỏ. Thông tư này thay thế cho Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính. Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến 30 tháng 06 năm 2015.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất:

**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cùng kỳ. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của cổ đông của công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông không kiểm soát vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của công ty con được tính giảm vào phần lợi ích của Công ty trừ khi cổ đông không kiểm soát có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

**Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

**Công cụ tài chính**

**Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả và các khoản vay.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

**Dự phòng phải thu khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

**Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Thời gian hữu dụng ước tính Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08 - 37
Máy móc và thiết bị	06 - 12
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị quản lý	05 - 07

**Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

*Quyền sử dụng đất:* Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

*Phần mềm tin học:* Tài sản cố định là phần mềm tin học được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

**Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là một công ty mà Công ty có quyền kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này. Trên báo cáo tài chính riêng, đầu tư vào công ty con được ghi nhận theo giá gốc.

**Đầu tư vào công ty liên kết**

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này. Trên báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

**Góp vốn liên doanh**

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Trên báo cáo tài chính hợp nhất, đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ.

**Các khoản đầu tư dài hạn khác**

Các khoản đầu tư dài hạn khác là các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty cổ phần. Các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc.

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

**Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác khi các khoản đầu tư dài hạn khác lớn hơn vốn chủ sở hữu thực có tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tỷ lệ trích lập dựa trên tỷ lệ giữa số vốn đầu tư của Công ty và tổng số vốn góp thực tế của các bên vào các đơn vị này.

**Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn là giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 03 (ba) năm.

**Ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn góp thực tế của các cổ đông. Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****MẪU SỐ B 09-DN/HN***Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo***4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

**Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

**Các khoản dự phòng**

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)**

**Thuế**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30/06/2015, trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 131.670.574.939 đồng có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ). Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**5. TIỀN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Tiền mặt	7.120.079.076	7.354.889.056
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.231.475.179	8.419.226.350
Tiền đang chuyển	200.000.000	-
Các khoản tương đương tiền (i)	5.195.000.000	3.050.000.000
<b>Cộng</b>	<b><u>19.746.554.255</u></b>	<b><u>18.824.115.406</u></b>

Ghi chú: (i) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng.

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	<u>30/06/2015</u>		<u>01/01/2015</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</b>				
Ngắn hạn	35.500.000.000	35.500.000.000	41.700.450.000	41.700.450.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	35.500.000.000	35.500.000.000	41.700.450.000	41.700.450.000

Ghi chú: (i) Bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến một năm tại các ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dư phòng VND	Giá trị hợp lý VND
<b>b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</b>						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	189.942.401.028	-	189.942.401.028	151.038.266.573	-	151.038.266.573
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	89.705.850.000	-	89.705.850.000	89.705.850.000	-	89.705.850.000
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	43.008.000.000	-	43.008.000.000	43.008.000.000	-	43.008.000.000
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	16.961.554.628	-	16.961.554.628	16.961.554.628	-	16.961.554.628
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	15.279.075.966	-	15.279.075.966	15.279.075.966	-	15.279.075.966
Giá trị hợp nhất theo phương pháp vốn chủ	24.987.920.434	-	24.987.920.434	(13.916.214.021)	-	(13.916.214.021)
- Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	-	-	11.392.500.000
Công ty Cổ Phần Nhựa Tân Phú (i)	-	-	-	11.092.500.000	-	11.092.500.000
Đầu tư dài hạn khác	-	-	-	300.000.000	-	300.000.000
<b>Cộng</b>	<b>189.942.401.028</b>	<b>-</b>	<b>189.942.401.028</b>	<b>151.038.266.573</b>	<b>-</b>	<b>162.430.766.573</b>

**Ghi chú:**

- (i) Theo Quyết định phê duyệt của Hội đồng quản trị số 05/QĐ-NVN-HĐQT ngày 19/3/2015 về việc chuyển nhượng toàn bộ số Cổ phiếu của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Tân Phú với số lượng cổ phiếu là 1.034.708 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đồng với tỷ lệ sở hữu 19,52%. Thời gian chuyển nhượng đã tiến hành vào ngày 27/03/2015.

**c) Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2015 như sau:**

Tên công ty liên doanh, liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ (%)	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Nhựa Vân Đồn	Tp. Hồ Chí Minh	34,38%	34,38%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty Cổ phần Youn Chon Vina	Tp. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất sản phẩm nhựa plastic
Công ty TNHH Liên doanh Việt Thái PlastChem	Tỉnh Bình Dương	27,51%	27,51%	Sản xuất hạt nhựa PVC
Công ty TNHH Nhựa và Hoá chất TPC Vina	Tỉnh Đồng Nai	15,00%	15,00%	Sản xuất bột nhựa PVC

**7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG**

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
<b>Phải thu của khách hàng ngắn hạn</b>		
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	44.842.624.195	42.598.881.024
Công ty TNHH In và Sản Xuất Bao Bì Đức Mỹ	6.498.010.160	1.260.934.498
Các khoản phải thu khách hàng khác	64.718.163.680	70.500.405.880
<b>Cộng</b>	<b>116.058.798.035</b>	<b>114.360.221.402</b>
<b>Trong đó:</b>		
<b>Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>		
	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn	44.842.624.195	42.598.881.024
Công ty Cổ Phần Nhựa Youl Chon Vina	542.789.997	-
Công ty TNHH Liên Doanh Việt Thái PlastChem	13.311.984	1.460.068.672
<b>Cộng</b>	<b>45.398.726.176</b>	<b>44.058.949.696</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.416.510.507</b>	<b>553.124.810</b>	<b>16.825.431.431</b>	<b>310.129.010</b>
- Ký cược, ký quỹ	2.593.034.837	-	2.192.360.420	-
- Phải thu khác:	11.823.475.670	553.124.810	14.633.071.011	310.129.010
<i>Tạm ứng tiền cho nhân viên</i>	3.209.944.072	-	3.124.909.478	-
<i>Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem</i>	4.202.699.703	-	4.844.849.703	-
<i>Đỗ Vũ Đài</i>	-	-	-	-
<i>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA</i>	-	-	3.225.000.000	-
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn</i>	499.932.000	-	499.932.000	-
<i>Các đối tượng khác</i>	3.910.899.895	553.124.810	2.938.379.830	310.129.010
<b>b) Dài hạn</b>	<b>24.000.000</b>	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ:	24.000.000	-	-	-
<b>c) Phải thu khác là các bên liên quan</b>				
<i>Công ty TNHH LD Việt Thái PlastChem</i>	4.202.699.703	-	4.844.849.703	-
<i>Công ty TNHH Nhựa và Hóa Chất TPC VINA</i>	-	-	3.225.000.000	-
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn</i>	499.932.000	-	499.932.000	-

**9. NỢ XẤU**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
<b>Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>59.242.256.542</b>	<b>33.635.374.337</b>	<b>55.829.717.076</b>	<b>30.358.838.603</b>
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Vân Đồn</i>	44.842.624.195	26.531.368.102	42.598.881.024	21.037.624.931
<i>Công ty TNHH Hợp Phát</i>	2.669.970.418	-	2.669.970.418	-
<i>Công ty Cổ Phần Nhựa Bắc Giang</i>	361.351.534	-	-	-
<i>DNTN Sản Xuất TM DV Hà Siêu</i>	174.745.000	-	174.745.000	-
<i>Công ty CP Công nghệ cấp quang và TB Bưu điện</i>	4.259.133.019	2.981.393.113	4.259.133.019	4.259.133.019
<i>Đối tượng khác</i>	6.934.432.376	4.122.613.122	6.126.987.615	5.062.080.653
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>1.120.115.010</b>	-	<b>310.129.010</b>	-
<i>Công ty CP Nhựa Bắc Giang</i>	304.829.010	-	304.829.010	-
<i>Công ty TNHH Tân Nguyên Vũ</i>	2.500.000	-	2.500.000	-
<i>Phải thu khác các cá nhân</i>	812.786.000	-	2.800.000	-
<b>Trả trước cho người bán</b>	<b>1.000.000</b>	-	-	-
<i>DNTN Nguyễn Tuấn Tài</i>	1.000.000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>60.363.371.552</b>	<b>33.635.374.337</b>	<b>56.139.846.086</b>	<b>30.358.838.603</b>

**10. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	2.965.504.674	-	845.349.612	-
Nguyên liệu, vật liệu	28.990.151.689	-	29.662.591.120	-
Công cụ, dụng cụ	277.293.886	-	23.897.572	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.398.599.386	-	9.676.616.374	-
Thành phẩm	13.869.652.416	-	16.556.886.832	-
Hàng hóa (i)	15.576.551.445	(413.080.513)	18.784.697.276	(3.184.834.810)
<b>Cộng</b>	<b>67.077.753.496</b>	<b>(413.080.513)</b>	<b>75.550.038.786</b>	<b>(3.184.834.810)</b>

Ghi chú: (i) Tại thời điểm 30/06/2015 có lô hạt nhựa giá trị ghi sổ là 212.940.000 đồng được dùng để đảm bảo cho khoản vay từ Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Tây theo Hợp đồng cấp tín dụng số BIT.DN.699.300315 ngày 31/03/2015 với số dư gốc vay tại 30/06/2015 là 125.853.214 đồng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**11. TÀI SẢN DỄ DANG DÀI HẠN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Dự án đầu tư xây dựng tại số 360 Giải Phóng	59.564.441.961	-	59.501.705.729	-
<b>Cộng</b>	<b>59.564.441.961</b>	<b>-</b>	<b>59.501.705.729</b>	<b>-</b>

**12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>					
Tại ngày 01/01/2015	57.019.953.934	125.256.705.585	10.493.607.275	1.454.550.589	194.224.817.383
- Mua trong năm	-	-	6.899.741.273	-	6.899.741.273
- Đầu tư XD CB hoàn thành	260.002.218	-	-	-	260.002.218
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.272.916.797)	-	(1.272.916.797)
- Giảm khác	(2.359.381.253)	(5.397.362.331)	(1.224.701.037)	(45.748.545)	(9.027.193.166)
Tại ngày 30/06/2015	54.920.574.899	119.859.343.254	14.895.730.714	1.408.802.044	191.084.450.911
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Tại ngày 01/01/2015	15.266.050.357	79.113.467.349	7.514.022.702	1.099.069.928	102.992.610.336
- Khấu hao trong năm	1.247.974.846	5.094.626.825	436.487.513	65.408.411	6.844.497.595
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.009.644.765)	-	(1.009.644.765)
- Giảm khác	(1.514.958.501)	(4.487.816.144)	(1.042.458.265)	(45.748.545)	(7.090.981.455)
Tại ngày 30/06/2015	14.999.066.702	79.720.278.030	5.898.407.185	1.118.729.794	101.736.481.711
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày 01/01/2015	41.753.903.577	46.143.238.236	2.979.584.573	355.480.661	91.232.207.047
Tại ngày 30/06/2015	39.921.508.197	40.139.065.224	8.997.323.529	290.072.250	89.347.969.200

Giá trị còn lại của các tài sản đem cầm cố, thế chấp để đảm bảo cho các khoản tiền vay ngân hàng tại ngày 30/06/2015 là 63.728.338.434 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 68.568.384.727 đồng).

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 với giá trị là 17.818.348.301 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 16.973.111.973 đồng).

**13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2015	24.266.228.591	392.330.120	24.658.558.711
- Mua trong năm	-	67.800.000	67.800.000
Tại ngày 30/06/2015	24.266.228.591	460.130.120	24.726.358.711
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2015	5.159.410.202	174.722.504	5.334.132.706
- Khấu hao trong năm	307.297.325	23.184.673	330.481.998
Tại ngày 30/06/2015	5.466.707.527	197.907.177	5.664.614.704
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2015	19.106.818.389	217.607.616	19.324.426.005
Tại ngày 30/06/2015	18.799.521.064	262.222.943	19.061.744.007

Công ty đã thế chấp quyền sử dụng đất với giá trị còn lại tại ngày 30/06/2015 là 18.799.521.064 đồng (tại ngày 31/12/2014 là 19.106.818.389 đồng) để đảm bảo cho các khoản tiền vay theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất đã ký với ngân hàng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>533.601.553</b>	<b>564.609.850</b>
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	533.601.553	564.609.850
<b>b) Dài hạn</b>	<b>6.096.960.486</b>	<b>3.616.646.284</b>
Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay ODA (i)	3.010.907.585	-
Chi phí thuê hoạt động TSCĐ	2.355.054.595	2.386.148.888
Công cụ dụng cụ xuất dùng	697.825.286	696.837.238
Các khoản khác	33.173.020	533.660.158

Ghi chú:

- (i) Thực hiện Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty thì Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay. Do đó, lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư khoản vay ODA tại 30/06/2015 chưa được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	30/06/2015		Trong kỳ		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>a1) Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>125.686.892.660</b>	<b>125.686.892.660</b>	<b>245.963.787.663</b>	<b>176.934.931.896</b>	<b>194.715.748.427</b>	<b>194.715.748.427</b>
Ngân hàng TMCP DT&PT Việt Nam	62.618.526.889	62.618.526.889	70.252.623.955	62.618.526.889	70.252.623.955	70.252.623.955
Ngân hàng TMCP VN Thương Tin (Vietbank)-CN DBP	7.297.470.000	7.297.470.000	7.591.850.000	-	14.889.320.000	14.889.320.000
Ngân hàng TMCP Á Châu-CN Bình Tây	125.853.214	125.853.214	15.082.146.786	15.208.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong Bank - CN Sài Gòn	-	-	24.472.208.887	10.566.785.332	13.905.423.555	13.905.423.555
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	4.865.310.656	4.865.310.656	18.583.770.407	16.244.242.733	7.204.838.330	7.204.838.330
Ngân hàng TMCP Quân Đội	34.916.951.919	34.916.951.919	35.322.944.546	47.569.257.769	22.670.638.696	22.670.638.696
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Bình Dương	14.913.156.442	14.913.156.442	22.230.962.731	24.728.119.173	12.416.000.000	12.416.000.000
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn	949.623.540	949.623.540	52.427.280.351	-	53.376.903.891	53.376.903.891
<b>a2) Vay ngắn hạn cá nhân</b>	<b>21.054.544.214</b>	<b>21.054.544.214</b>	<b>27.398.003.823</b>	<b>30.465.167.104</b>	<b>17.987.380.933</b>	<b>17.987.380.933</b>
Các cá nhân khác	21.054.544.214	21.054.544.214	27.398.003.823	30.465.167.104	17.987.380.933	17.987.380.933
<b>a3) Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>36.285.896.719</b>	<b>36.285.896.719</b>	<b>-</b>	<b>802.908.689</b>	<b>35.482.988.030</b>	<b>35.482.988.030</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh	36.285.896.719	36.285.896.719	-	802.908.689	35.482.988.030	35.482.988.030
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>183.027.333.593</b>	<b>183.027.333.593</b>	<b>273.361.791.486</b>	<b>208.203.007.689</b>	<b>248.186.117.390</b>	<b>248.186.117.390</b>
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh (i)	99.786.215.978	99.786.215.978	-	2.207.998.896	97.578.217.082	97.578.217.082
Ngân hàng TMCP Quân Đội	2.644.494.000	2.644.494.000	171.800.441	2.600.000.000	216.294.441	216.294.441
Ngân hàng Nông Nghiệp-CN Sài Gòn	52.427.280.351	52.427.280.351	-	52.427.280.351	-	-
Ngân hàng TMCP INDOVINA	929.431.000	929.431.000	11.084.000	940.515.000	-	-
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>155.787.421.329</b>	<b>154.857.990.329</b>	<b>182.884.441</b>	<b>58.175.794.247</b>	<b>97.794.511.523</b>	<b>97.794.511.523</b>

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<b>30/06/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
	VND	VND
Trong vòng một năm	36.285.896.719	35.699.282.471
Trong năm thứ hai đến năm thứ năm	134.070.548.032	70.965.976.039
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	-	-
Sau năm năm	21.716.873.297	26.612.241.043
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	36.285.896.719	35.482.988.030
<b>Số phải trả sau 12 tháng</b>	<b>155.787.421.329</b>	<b>97.794.511.523</b>

Ghi chú:

- (i) Khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HỆTD-ODA-TDTW1 đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh) với số tiền 49.010.105 CNY để đầu tư dây chuyền thiết bị sản xuất khuôn mẫu và trực in dự án. Thời hạn cho vay là 15 năm, trong đó có 05 năm ân hạn từ ngày hiệp định có hiệu lực do Bộ Tài Chính thông báo. Khoản vay chịu lãi suất 3.2%/năm tính trên dư nợ cho vay. Khoản vay này sẽ được trả làm nhiều lần bắt đầu từ ngày 10 tháng 09 năm 2011 đến ngày 10 tháng 03 năm 2021 vào ngày 10/3 và ngày 10/9 hàng năm.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**15. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

Ghi chú (i) (Tiếp theo)

Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty CP Nhựa VN thì:

- Cho phép Công ty được khoan nợ 03 năm không tính lãi đối với khoản vay ODA (từ năm 2014 đến năm 2016);
- Cho phép trích khấu hao cơ bản theo kế ước vay vốn ODA đối với thiết bị đã mua từ 12 năm lên 15 năm;
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh của khoản vay vốn ODA được phân bổ dần vào chi phí phù hợp với các kỳ trả nợ vốn vay.

Tại thời điểm ngày 30/06/2015 Công ty vẫn đang tiếp tục chờ văn bản chấp thuận của Bộ tài chính như tại Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 nêu trên.

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
<b>a) Phải trả người bán ngắn hạn</b>				
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858
Mitsubishi Corporation Singapore Branch Singapore	11.097.286.200	11.097.286.200	9.221.014.688	9.221.014.688
Công ty TNHH Hưng Nghiệp FORMOSA	2.719.194.870	2.719.194.870	4.289.076.966	4.289.076.966
Công ty TNHH Huayan (Vietnam) Machinery	1.624.700.000	1.624.700.000	-	-
Công ty TNHH sản xuất thương mại và dịch vụ VIKO	2.150.245.698	2.150.245.698	1.804.067.107	1.804.067.107
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	7.811.595.000	7.811.595.000	21.474.152.818	21.474.152.818
Phải trả cho các đối tượng khác	20.637.999.388	20.637.999.388	20.449.865.170	20.449.865.170
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>80.353.736.014</b>	<b>80.353.736.014</b>	<b>91.550.891.607</b>	<b>91.550.891.607</b>
<b>Trong đó:</b>				
<b>b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán</b>	<b>35.228.029.551</b>	<b>35.228.029.551</b>	<b>53.798.257</b>	<b>53.798.257</b>
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	-	-
Các đối tượng khác	915.314.693	915.314.693	53.798.257	53.798.257
<b>Cộng</b>	<b>35.228.029.551</b>	<b>35.228.029.551</b>	<b>53.798.257</b>	<b>53.798.257</b>
<b>c) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>42.124.309.858</b>	<b>42.124.309.858</b>	<b>55.786.867.676</b>	<b>55.786.867.676</b>
Công ty CP Nhựa Youl Chon Vina	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858	34.312.714.858
Công ty CP Nhựa Vân Đồn	7.811.595.000	7.811.595.000	21.474.152.818	21.474.152.818
<b>Cộng</b>	<b>42.124.309.858</b>	<b>42.124.309.858</b>	<b>55.786.867.676</b>	<b>55.786.867.676</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2015
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải nộp</b>				
Thuế giá trị gia tăng	1.398.529.169	19.454.409.412	20.485.836.809	367.101.772
Thuế thu nhập doanh nghiệp	487.588.668	162.437.618	491.437.137	158.589.149
Thuế thu nhập cá nhân	492.756.635	179.011.842	580.548.499	91.219.978
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	26.494.522	236.244.975	262.739.497	-
Các loại thuế khác	2.500.000	12.962.224	12.962.224	2.500.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (i)	9.986.916.209	-	-	9.986.916.209
<b>Cộng</b>	<b>12.394.785.203</b>	<b>20.045.066.071</b>	<b>21.833.524.166</b>	<b>10.606.327.108</b>
<b>b) Phải thu</b>				
Thuế giá trị gia tăng	6.252.432.301	6.703.624.142	6.317.666.671	6.638.389.772
Thuế xuất, nhập khẩu	29.810.057	402.200.034	410.853.337	38.463.360
Thuế thu nhập doanh nghiệp	101.511.188	-	-	101.511.188
Thuế thu nhập cá nhân	968.508	2.827.412	2.364.621	1.431.299
<b>Cộng</b>	<b>6.384.722.054</b>	<b>7.108.651.588</b>	<b>6.730.884.629</b>	<b>6.779.795.619</b>

Ghi chú:

- (i) Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác thể hiện khoản phải nộp tiền thu sử dụng vốn từ năm 1996 đến năm 2001; Số tiền phải trả này Công ty đang xem xét xử lý theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 3464/TC/TCT Ngày 13/7/1999 của Bộ Tài chính; Theo đó thì Công ty không phải nộp khoản tiền này mà phải ký hợp đồng giao nhận nợ và trả tiền thuê đất với Ngân sách nhà nước theo đúng quy định hiện hành.

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
<b>Ngắn hạn</b>		
- Lãi vay phải trả (i)	10.293.832.658	10.293.832.658
- Tạm tính giá vốn dịch vụ cho thuê tài sản	393.000.000	-
- Các khoản trích trước khác	201.184.910	286.390.754
<b>Cộng</b>	<b>10.888.017.568</b>	<b>10.580.223.412</b>

Ghi chú:

- (i) Chi phí lãi vay của khoản vay dài hạn theo hợp đồng vay dài hạn số 01/2006/HĐTD-ODA-TDTWI đã ký kết với Quỹ hỗ trợ phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh (nay là Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh thành phố Hồ Chí Minh). Công ty chưa trích chi phí lãi vay cho giai đoạn từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015 với số tiền khoảng 2.177.153.803 đồng, do thực hiện theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương và Công văn số 1737/NHPT-VNN ngày 17/4/2015 của Ngân hàng phát triển Việt Nam gửi Bộ Tài chính về việc kiến nghị tháo gỡ khó khăn cho Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
<b>a) Ngắn hạn</b>		
- Tài sản thừa chờ giải quyết;	-	466.620.914
- Phải trả Bộ Tài chính - tiền cổ tức (i)	20.470.947.648	20.879.143.040
- Kinh phí công đoàn;	157.688.582	424.066.436
- Bảo hiểm xã hội;	106.733.205	239.886.413
- Bảo hiểm y tế;	18.660.878	5.672
- Phải trả về cổ phần hoá;	6.560.905	3.780
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.	3.500.881.839	1.201.605.522
<b>Cộng</b>	<b><u>24.261.473.057</u></b>	<b><u>23.211.331.777</u></b>
<b>b) Dài hạn</b>		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	-	127.000.000
- Phải trả Bộ Tài chính - tiền cổ tức (i)	61.548.634.933	61.548.634.933
<b>Cộng</b>	<b><u>61.548.634.933</u></b>	<b><u>61.675.634.933</u></b>

Ghi chú:

(i) Khoản cổ tức từ năm 2008 đến năm 2012 phải trả cho Chủ sở hữu. Theo Công văn số 6258/BCT-CNN ngày 24/6/2015 của Bộ Công thương gửi Bộ Tài chính và đề xuất của Hội đồng quản trị Công ty tại Đại hội cổ đông năm 2015 thì sẽ treo lại toàn bộ số cổ tức đã chia để phân bổ lại sau khi Công ty có hiệu quả.

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	<u>Vốn góp của chủ</u>	<u>Lợi nhuận/ (Lỗ) sau</u>	<u>Cộng</u>
	<u>sở hữu</u>	<u>thuế chưa phân phối</u>	
	VND	VND	VND
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>194.289.130.000</b>	<b>(149.259.382.344)</b>	<b>45.029.747.656</b>
Lãi / (lỗ) trong năm	-	(31.550.504.777)	(31.550.504.777)
Phân phối lợi nhuận	-	(135.585.765)	(135.585.765)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(157.600.609)	(157.600.609)
Tăng/(Giảm) khác	-	11.620.911.122	11.620.911.122
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b><u>194.289.130.000</u></b>	<b><u>(169.482.162.373)</u></b>	<b><u>24.806.967.627</u></b>
Lãi / (lỗ) trong kỳ này	-	8.622.568.892	8.622.568.892
Tăng khác	-	408.195.392	408.195.392
Tăng/(Giảm) khác	-	28.780.823.150	28.780.823.150
<b>Số dư tại ngày 30/06/2015</b>	<b><u>194.289.130.000</u></b>	<b><u>(131.670.574.939)</u></b>	<b><u>62.618.555.061</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	VND	VND
Vốn góp của Nhà nước	127.943.420.000	127.943.420.000
Vốn góp của các đối tượng khác	66.345.710.000	66.345.710.000
<b>Cộng</b>	<b><u>194.289.130.000</u></b>	<b><u>194.289.130.000</u></b>
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp đầu kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	194.289.130.000	194.289.130.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
d) Cổ phiếu	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	-	-
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
- Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
USD	11.083,65	5.308,97

**22. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là kinh doanh thương mại là chính, không phát sinh các hoạt động theo nhiều lĩnh vực kinh doanh, theo đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**Bộ phận theo khu vực địa lý**

Trong kỳ, Công ty không phải lập báo cáo theo khu vực địa lý.

**23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	230.897.321.561	346.663.508.013
Doanh thu bán sản phẩm	16.515.371.388	44.108.290.409
Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.045.895.155	9.857.494.815
Doanh thu khác	-	454.545
<b>Cộng</b>	<b><u>251.458.588.104</u></b>	<b><u>400.629.747.782</u></b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MÃU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	4.415.000.574
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	-	54.774.414
- Hàng bán bị trả lại	-	4.355.537.615

**25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	156.079.761.309	336.002.002.265
Giá vốn của thành phẩm đã bán	76.339.498.168	35.728.063.552
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	2.011.194.407	5.043.320.296
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.609.653.797)	69.311.854
<b>Cộng</b>	<b><u>232.820.800.087</u></b>	<b><u>376.842.697.967</u></b>

**26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.033.426.241	1.418.110.761
Lãi bán các khoản đầu tư	4.951.362.729	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	370.805.521	-
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	74.618.547	2.135.048.710
Cổ tức, lợi nhuận được chia	997.310.000	10.820.765.095
Doanh thu hoạt động tài chính khác	64.451.176	155.430.910
<b>Cộng</b>	<b><u>7.491.974.214</u></b>	<b><u>14.529.355.476</u></b>

**27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>Từ 01/01/2015</u> <u>đến 30/06/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014</u> <u>đến 30/06/2014</u>
	VND	VND
Lãi tiền vay	9.911.367.084	14.337.691.194
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	(164.835.000)	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	185.915.730	225.011.287
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	253.982.404	-
Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	31.782.613	87.310.065
<b>Cộng</b>	<b><u>10.218.212.831</u></b>	<b><u>14.650.012.546</u></b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	5.596.400.788	4.877.273.825
Chi phí đồ dùng văn phòng	836.620.895	462.824.383
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.130.962.978	1.911.499.010
Thuế, phí và lệ phí	125.182.501	108.473.094
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.593.191.369	2.475.651.205
Chi phí dự phòng	97.165.831	7.882.534.195
Các khoản chi phí QLDN khác	5.439.211.207	4.355.994.135
<b>Cộng</b>	<b>14.818.735.569</b>	<b>22.074.249.847</b>
<b>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên	1.232.421.004	1.158.173.214
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.942.692.876	1.828.432.912
Các khoản chi phí bán hàng khác	725.172.599	1.209.138.035
<b>Cộng</b>	<b>3.900.286.479</b>	<b>4.195.744.161</b>
<b>c) Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp</b>		
Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi	(2.879.850.013)	-
<b>Cộng</b>	<b>(2.879.850.013)</b>	<b>-</b>

**29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi trên cổ phiếu suy giảm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của công ty mẹ được thực hiện trên cơ sở các số liệu sau:

	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014
	VND	VND
<b>Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.622.568.892</b>	<b>(9.003.455.510)</b>
<b>Lợi nhuận trong năm phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>8.431.330.141</b>	<b>(8.785.719.120)</b>
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	19.428.913	19.428.913
<b>Lãi (lỗ) cơ bản trên cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ</b>	<b>434</b>	<b>(452)</b>
<b>Số cổ phần</b>		
	30/06/2015	01/01/2015
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	19.428.913	19.428.913
+ Cổ phiếu phổ thông	19.428.913	19.428.913
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
	Năm kết thúc 30/06/2015	Năm kết thúc 01/01/2015
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đầu kỳ	19.428.913	19.428.913
Số lượng CP phát hành thêm	-	-
Số ngày lưu hành trong kỳ	-	-
Tổng số ngày	365	365
Số lượng CP mua lại trong kỳ		
Số ngày mua lại		
Số lượng CP lưu hành bình quân	19.428.913	19.428.913
<b>Lãi cơ bản trên Cổ phiếu</b>	<b>(526)</b>	<b>(8.142)</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

*Hệ số đòn bẩy tài chính*

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND
Các khoản vay	338.814.754.922	345.980.628.913
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.746.554.255	18.824.115.406
Nợ thuần	319.068.200.667	327.156.513.507
Vốn chủ sở hữu	<u>69.223.410.194</u>	<u>33.636.921.446</u>
<b>Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu</b>	<b><u>4,61</u></b>	<b><u>9,73</u></b>

**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, và công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

**Các loại công cụ tài chính**

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>	<u>30/06/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.746.554.255	18.824.115.406	19.746.554.255	18.824.115.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.771.311.327	105.428.645.350	103.771.311.327	105.428.645.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.500.000.000	41.700.450.000	35.500.000.000	41.700.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	189.942.401.028	162.430.766.573	189.942.401.028	162.430.766.573
Các khoản ký quỹ	2.617.034.837	2.192.360.420	2.617.034.837	2.192.360.420
Tài sản tài chính khác	551.475.750	300.000.000	551.475.750	300.000.000
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>352.128.777.197</u></b>	<b><u>330.876.337.749</u></b>	<b><u>352.128.777.197</u></b>	<b><u>330.876.337.749</u></b>
<b>Công nợ tài chính</b>				
Các khoản vay	338.814.754.922	345.980.628.913	338.814.754.922	345.980.628.913
Phải trả người bán và phải trả khác	166.163.844.004	176.437.858.317	166.163.844.004	176.437.858.317
Chi phí phải trả	10.888.017.568	10.580.223.412	10.888.017.568	10.580.223.412
<b>Tổng cộng</b>	<b><u>515.866.616.494</u></b>	<b><u>532.998.710.642</u></b>	<b><u>515.866.616.494</u></b>	<b><u>532.998.710.642</u></b>

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 (“Thông tư 210”) cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế. Theo đó, Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính theo giá trị ghi sổ tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

*Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo*

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

***Rủi ro thị trường***

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá cả của các loại hàng hóa, nguyên liệu. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

***Quản lý rủi ro tỷ giá***

Giao dịch ngoại tệ của Công ty trong năm là không đáng kể, Công ty không có các tài sản tài chính hay công cụ tài chính nào có số dư ngoại tệ là trọng yếu tại thời điểm lập báo cáo tài chính này.

***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty không phát sinh khoản vay nào trong năm và tại thời điểm kết thúc năm tài chính, theo đó, Công ty không bị ảnh hưởng về rủi ro lãi suất.

***Quản lý rủi ro về giá hàng hóa***

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

***Quản lý rủi ro thanh khoản***

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.746.554.255	-	19.746.554.255
Phải thu khách hàng và phải thu khác	103.771.311.327	-	103.771.311.327
Đầu tư tài chính ngắn hạn	35.500.000.000	-	35.500.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	189.942.401.028	189.942.401.028
Các khoản ký quỹ	2.593.034.837	24.000.000	2.617.034.837
Tài sản tài chính khác	-	551.475.750	551.475.750
<b>Tổng cộng</b>	<b>161.610.900.419</b>	<b>190.517.876.778</b>	<b>352.128.777.197</b>
<b>Tại 30/06/2015</b>			
Các khoản vay	183.027.333.593	155.787.421.329	338.814.754.922
Phải trả người bán và phải trả khác	104.615.209.071	61.548.634.933	166.163.844.004
Chi phí phải trả	10.888.017.568	-	10.888.017.568
<b>Tổng cộng</b>	<b>298.530.560.232</b>	<b>217.336.056.262</b>	<b>515.866.616.494</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(136.919.659.813)</b>	<b>(26.818.179.484)</b>	<b>(163.737.839.297)</b>
	<u>Dưới 1 năm</u>	<u>Từ 1 - 5 năm</u>	<u>Tổng</u>
	VND	VND	VND
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	18.824.115.406	-	18.824.115.406
Phải thu khách hàng và phải thu khác	105.428.645.350	-	105.428.645.350
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.700.450.000	-	41.700.450.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	162.430.766.573	162.430.766.573
Các khoản ký quỹ	2.192.360.420	-	2.192.360.420
<b>Tổng cộng</b>	<b>168.445.571.176</b>	<b>162.430.766.573</b>	<b>330.876.337.749</b>
<b>Tại 01/01/2015</b>			
Các khoản vay	248.186.117.390	97.794.511.523	345.980.628.913
Phải trả người bán và phải trả khác	114.762.223.384	61.675.634.933	176.437.858.317
Chi phí phải trả	10.580.223.412	-	10.580.223.412
<b>Tổng cộng</b>	<b>373.528.564.186</b>	<b>159.470.146.456</b>	<b>532.998.710.642</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(205.082.993.010)</b>	<b>2.960.620.117</b>	<b>(202.122.372.893)</b>

Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức trung bình. Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

**31. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 22% trên thu nhập chịu thuế. Công ty không trích lập thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ do Công ty không có thu nhập chịu thuế.

**32. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI**

Tại ngày 30/06/2015, trên Báo cáo tài chính của Công ty có khoản lỗ lũy kế là 131.670.574.939 đồng, có thể được sử dụng để khấu trừ vào lợi nhuận trong tương lai (tối đa không quá 5 năm phát sinh lỗ).

Tuy nhiên, Công ty chưa ghi nhận khoản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế trên do Công ty chưa chắc chắn được về kế hoạch lợi nhuận trong tương lai.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B 09-DN/HN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

**33. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN**

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện quan trọng nào khác xảy ra sau ngày khóa số đến thời điểm phát hành báo cáo này có ảnh hưởng trọng yếu và cần phải trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 của Công ty.

**34. VẤN ĐỀ KHÁC**

Tại ngày 03/08/2015 Công ty đã ký hợp đồng với một số cá nhân để chuyển nhượng cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Thăng Long với tổng số lượng cổ phần sở hữu là 188.662 cổ phần, mệnh giá 100.000 đồng/cổ phần, việc chuyển nhượng được thực hiện theo phê duyệt tại Quyết định số 43/QĐ-NVN-HDQT của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhựa Việt Nam ban hành ngày 08/07/2015. Các thủ tục chuyển nhượng cổ phần tại Công ty cổ phần Nhựa Thăng Long vẫn đang tiếp tục tiến hành tuy nhiên khoản tiền ước tính thu hồi không thấp hơn số tiền Công ty đã đầu tư là 19.290.924.596 đồng.

Tại ngày 08/07/2015 Hội đồng Quản trị của Công ty đã ban hành Quyết định số 44/QĐ-NVN-HDQT về việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần của Công ty tại Công ty Cổ phần Nhựa Việt Phước với tổng số lượng cổ phần sở hữu là 2.229.849 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/ cổ phần. Thời gian chuyển nhượng sẽ được thực hiện chậm nhất trong năm 2016.

**35. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Như trình bày tại Thuyết minh số 03, kể từ ngày 01/01/2015, Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn lập báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được phân loại lại/trình bày lại theo hướng dẫn của Thông tư 200 để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này như sau:

Chỉ tiêu	Số đã báo cáo VND	Phân loại lại VND	Số sau phân loại lại/trình bày lại VND
<b>Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2014</b>			
Phải thu ngắn hạn khác	11.657.072.694	1.668.956.225	13.326.028.919
Tài sản ngắn hạn khác	1.668.956.225	(1.668.956.225)	-



**Lê Hoàng**  
Tổng Giám đốc  
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28/08/2015

**Phan Trung Nam**  
Kế toán trưởng

**Trần Thị Phụng**  
Người lập biểu